TOÀ ÁN NHÂN DÂN **QUẬN K** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2019/HNGĐ-ST
Ngày 28-6-2019
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Duyến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Công Biên

2. Bà Hoàng Thị Chính

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Chính -Thư ký Toà án nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Đoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2019/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 240/2019/QĐXX-ST ngày 06 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 277/2019/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Đỗ Doãn T; địa chỉ: Tổ K6, phường N, quận K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Bùi Thị N ; địa chỉ: Tổ Đ2, phường V, quận K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện (Về việc xin ly hôn) và Bản tự khai ngày 21-3-2019, nguyên đơn là ông Đỗ Doãn T (ông T) trình bày: Về quan hệ hôn nhân, ông xây dựng hạnh phúc với bà Bùi Thị N (bà N) trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N (nay là phường N), quận K, thành phố Hải Phòng vào ngày 19-7-1988. Vợ chồng chung sống được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do quan điểm sống của hai người không hợp nhau, thiếu tôn trọng nhau, thường xuyên xảy ra va chạm làm ảnh hưởng lớn đến cuộc sống, sinh hoạt. Mọi người đã khuyên bảo nhiều nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, vợ chồng đã sống ly thân khoảng 10 năm nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung . Nay ông T xác định tình cảm vợ chồng

không còn khả năng đoàn tụ nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà N. Về con chung, ông bà có 01 con là Đỗ Thị Q sinh năm 1988 và không thuộc trường hợp phải nuôi dưỡng nên ông T không đề nghị Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và công nợ, ông T không đề nghị Tòa án giải quyết. Ông T có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt trực tiếp những tài liệu sau cho bà N: Thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo về việc đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản đã tiếp cận công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử. Sau khi nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án, bà N đã có Bản tự trình bày ngày 21 tháng 3 năm 2019, hoàn toàn thống nhất với các nội dung như ông T đã trình bày về điều kiện, địa điểm, thời điểm xây dựng hạnh phúc và đăng ký kết hôn, nguyên nhân, quá trình, mức độ mâu thuẫn. Bà N cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ nên đồng ý ly hôn với ông T. Về con chung, ông bà có 01 con như ông T đã trình bày là hoàn toàn đúng, bà N không đề nghị giải quyết về con chung. Về tài sản và công nợ chung, bà N cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau đó bà N vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Sau khi nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử, bà N có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại các Biên bản xác minh ngày 29-3-2019, địa phương nơi bà N cư trú cung cấp về tình trạng hôn nhân của ông bà đã căng thẳng, sống ly thân nhiều năm nay. Ông bà có 01 con chung là Đỗ Thị Q sinh năm 1988, không thuộc trường hợp phải nuôi dưỡng.

Tại phiên toà, nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt và đã có đơn xin xét xử vắng.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Tòa án nhân dân quận K đã xác định đúng: Quan hệ pháp luật có tranh chấp, thẩm quyền, thời hạn giải quyết vụ án, tư cách đương sự, mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, xác minh, thu thập chứng cứ, cấp, tống đạt, thông bảo văn bản tố tụng, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đều được thực hiện đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 97, Điều 173, Điều 177, Điều 203, Điều 208, Điều 209, Điều 210 và Điều 211 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ được quy định tại các điều 70, 72 và 199 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề xuất việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án

phí, lệ phí Tòa án, xử: Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Đỗ Doãn T được ly hôn bà Bùi Thị N. Về con chung: Ông Đỗ Doãn T và bà Bùi Thị N có 01 con chung là Đỗ Thị Q sinh năm 1988, đã đủ 18 tuổi và không thuộc trường hợp phải nuôi dưỡng nên không xem xét. Tài sản chung và công nợ, ông T và bà N đều không đề nghị giải quyết nên không xem xét. Về án phí: Ông Đỗ Doãn T phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên toà, Tòa án nhân dân quận K, thành phố Hải Phòng nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông T có Đơn khởi kiện (Về việc xin ly hôn) với bà N, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà N là bị đơn trong vụ án và cư trú tại tổ Đ2, phường V, quận K, thành phố Hải Phòng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận K theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thời hạn giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân quận K thụ lý vụ án vào ngày 13-3-2019 và có Quyết định đưa vụ án ra xét xử vào ngày 06-5-2019 là đúng thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Thủ tục giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án ông T và bà N chấp hành tương đối đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật. Sau khi nhận Quyết định đưa vụ án ra xét xử , ông T và bà N đều có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa, với lý do bị đau yếu, đi lại khó khăn. Đây là ý chí hoàn toàn tự nguyện của ông T và bà N . Do vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông bà theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

[4] Về quan hệ hôn nhân: Trong bản tự khai, biên bản xác minh và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án đều thể hiện ông T và bà N xây dựng hạnh phúc với nhau trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N (nay là phường N), quận K, thành phố Hải Phòng vào ngày 19-7-1988. Vì vậy quan hệ hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi chung sống được một thời gian giữa ông bà phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do quan điểm sống của hai người không hợp nhau, thiếu tôn trọng nhau, thường xuyên xảy ra va chạm làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống, sinh hoạt, ông bà đã sống ly thân một thời gian dài và đều xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ nên đồng ý ly hôn . Như vậy có thể thấy rằng ông T và bà N không còn yêu thương, quý trọng nhau, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống, mức độ mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn

nhân không đạt được. Do đó cần áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết cho ông T được ly hôn bà N.

[5] Về con chung và vấn đề cấp dưỡng con chung: Ông bà có 01 con chung là Đỗ Thị Q sinh năm 1988, đã đủ 18 tuổi và không thuộc trường hợp phải nuôi dưỡng, ông bà không đề nghị giải quyết. Vì vậy Toà án không xem xét.

[6] Về tài sản chung và công nợ: Ông T và bà N đều không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Ông Đỗ Doãn T là nguyên đơn phải nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Ông T và bà N được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Như vậy ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có cơ sở, hoàn toàn phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 244; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Đỗ Doãn T và bà Bùi Thị N.

2. Về con chung: Ông Đỗ Doãn T và bà Bùi Thị N có 01 con chung là Đỗ Thị Q sinh năm 1988, đã đủ 18 tuổi, không thuộc trường hợp phải nuôi dưỡng , không đề nghị giải quyết nên Tòa án không xem xét.

3. Về tài sản chung và công nợ: Ông Đỗ Doãn T và bà Bùi Thị N đều không đề nghị giải quyết nên Tòa án không xem xét.

4. Về án phí: Ông Đỗ Doãn T phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010484 ngày 08-3-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận K, thành phố Hải Phòng. Ông Đỗ Doãn T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Ông Đỗ Doãn T và bà Bùi Thị N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND TP. Hải Phòng;
- VKSND quận K;
- Chi cục THADS quận K;
- UBND p.N, quận K;
- Đương sự;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Duyến